

Số: 16 /2018/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 03 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định tiêu chí phân loại ấp,
khóm, khu trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 321/TTr-SNV ngày 17/9/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nhien*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU&HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CT. PCT.UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- LĐ.VPUBT;
- Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Phòng NC;
- Báo Vĩnh Long;
- Công TT điện tử tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, 2.05.02.



Nguyễn Văn Quang

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2018/QĐ-UBND
ngày 03/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí phân loại, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phân loại và việc điều chỉnh phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với ấp, khóm, khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại ấp

Việc phân loại ấp, khóm khu phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học, tính công khai minh bạch, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; phản ánh rõ tính chất công việc và mức độ thuận lợi, khó khăn trong quản lý của từng loại ấp, khóm, khu.

Chương II

**TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ẤP,
KHÓM, KHU**

Điều 3. Phân loại và tiêu chí phân loại ấp, khóm, khu

1. Ấp, khóm, khu được phân làm ba loại cụ thể như sau

a) Loại I

b) Loại II

c) Loại III

2. Tiêu chí phân loại gồm

a) Số hộ gia đình.

b) Dân số.

c) Các yếu tố đặc thù.

**Điều 4. Phương pháp xác định tiêu chí và cách tính điểm phân loại ấp,
khóm, khu**

1. Phương pháp xác định tiêu chí đối với ấp, khóm, khu

a) Tiêu chí “hộ gia đình” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan Công an lập sổ đăng ký hộ khẩu thường trú và sổ đăng ký tạm trú thường xuyên từ 06 tháng trở lên tại ấp, khóm, khu tính đến thời điểm lập hồ sơ;

b) Tiêu chí “dân số” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan Công an lập theo sổ đăng ký hộ khẩu thường trú và sổ đăng ký tạm trú thường xuyên từ 06 tháng trở lên tại ấp, khóm khu tính đến thời điểm lập hồ sơ;

c) Tiêu chí “các yếu tố đặc thù” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, danh sách ấp đặc biệt khó khăn; ấp, khóm khu trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; số liệu điều tra, thống kê hộ nghèo, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, số hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

d) Các tiêu chí được xác định tại thời điểm lập hồ sơ phân loại.

2. Cách tính điểm tiêu chí đối với ấp

a) Tiêu chí hộ gia đình

Ấp có từ 500 hộ gia đình trở xuống thì tính 20 điểm; nếu trên 500 hộ, thì cứ tăng 15 hộ tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí về dân số

Ấp có từ 2.000 người trở xuống thì tính 15 điểm; nếu trên 2.000 người, thì cứ tăng 50 người tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm.

c) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

- Ấp thuộc các xã trọng điểm, ấp đặc biệt khó khăn, ấp trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 05 điểm;

- Ấp có từ 15% đến 30% số hộ gia đình trong ấp là người dân tộc thiểu số thì được tính 03 điểm, trên 30% thì cứ thêm 05% được tính thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 05 điểm; dưới 15% không tính điểm.

- Ấp có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% tổng số hộ trong ấp được tính 03 điểm; từ 10% đến 20% được tính 04 điểm; từ trên 20% trở lên được tính 05 điểm.

3. Cách tính điểm đối với khóm, khu

a) Tiêu chí hộ gia đình

- Khóm, khu có từ 500 hộ gia đình trở xuống thì tính 30 điểm; nếu trên 500 hộ; thì cứ tăng thêm 15 hộ tính thêm 0,5 điểm, tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí về dân số

Khóm, khu có từ 2.500 người trở xuống thì tính 15 điểm; nếu trên 2.500 người, thì cứ tăng 25 người tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm.

c) Tiêu chí các yếu tố đặc thù.

- Khóm, khu thuộc các phường, thị trấn trọng điểm, khóm, khu đặc biệt khó khăn, khóm, khu trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 05 điểm;

- Khóm, khu có tỷ lệ số hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp chiếm dưới 30% tổng số hộ của khóm, khu tính 05 điểm; chiếm từ 30% đến 50% tính 03 điểm; trên 50% không tính điểm;

- Khóm, khu có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% tổng số hộ trong khóm, khu được tính 3 điểm; từ 10% đến 20% được tính 04 điểm; từ trên 20% trở lên được tính 05 điểm.

Điều 5. Khung điểm để phân loại ấp, khóm, khu

1. Căn cứ tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại Điều này để phân loại ấp, khóm, khu. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

2. Việc phân loại ấp, khóm, khu theo khung điểm sau

a) Loại I có từ 75 điểm trở lên;

- b) Loại II có từ 55 điểm đến dưới 75 điểm;
c) Loại III có dưới 55 điểm.

Điều 6. Trình tự, thẩm quyền và hồ sơ phân loại ấp, khóm, khu

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Xây dựng kế hoạch phân loại ấp, khóm khu và lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ thẩm định), hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về việc phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn;
- c) Biểu thống kê, tổng hợp các tiêu chí phân loại ấp, khóm, khu theo mẫu: Biểu 01 (đối với ấp), Biểu 02 (đối với khóm, khu).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ (02 bộ) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Hồ sơ phân loại ấp, khóm, khu của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 1 của Điều này;
- c) Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp thẩm định phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn (Biểu 03).

3. Sở Nội vụ

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra hồ sơ phân loại ấp, khóm, khu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Xem xét, quyết định phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

Điều 7. Điều chỉnh phân loại ấp

1. Các ấp, khóm, khu sau khi sáp nhập có sự thay đổi quy mô về số hộ gia đình, dân số và các yếu tố đặc thù khác mà cần thiết phải tiến hành phân loại lại thì thực hiện phân loại theo Quy định này.

2. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh phân loại ấp, khóm, khu thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí

Giao Sở Tài chính hướng dẫn kinh phí triển khai, tổ chức thực hiện và công tác khảo sát, thẩm định hồ sơ phân loại ấp, khóm, khu.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra hồ sơ về việc phân loại ấp, khóm, khu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo các đơn vị liên quan của cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ấp, khóm, khu thực hiện theo đúng trình tự phân loại ấp, khóm, khu; kiểm tra, thẩm định việc lập hồ sơ, đảm bảo theo đúng trình tự quy định, Báo cáo Sở Nội vụ thẩm định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại ấp, khóm, khu theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức lập hồ sơ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp có ý kiến bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định việc phân loại ấp, khóm, khu trên địa bàn.

4. Nghiêm cấm mọi hành vi làm sai lệch số liệu trong kê khai, trình, thẩm định phân loại ấp, khóm, khu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hủy bỏ kết quả phân loại ấp, khóm, khu và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện lập lại hồ sơ, tiến hành kiểm điểm, xử lý kỷ luật hành chính đối với các tổ chức và cá nhân có hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng số liệu về các tiêu chí để tính điểm phân loại theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.



Nguyễn Văn Quang

(Kèm theo Quyết định số:/2018/QĐ-UBND ngày2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI ẤP**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... của Ủy ban nhân dân xã)

TT	Tên ấp	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí quy mô dân số		Tiêu chí diện tích tự nhiên		Tiêu chí về các yếu tố đặc thù											Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 40 điểm)	Dân Số (người)	Số điểm	Tổng diện tích (ha)	Số điểm (tối đa 25 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 15 điểm)	Yếu tố khó khăn		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố hộ là người dân tộc thiểu số			Yếu tố hộ nghèo					
									Ấp ĐBK	Số điểm	Ấp phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số điểm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=11+13+16+19	10	11	12	13	14	15 = 14/3	16	17	18 = 17/3	19	20 = 4+6+8+9	21	22
1	Ấp A																				
2	Ấp B																				
....																				

Toàn xã có..... ấp; trong đó: Loại 1.....ấp; Loại 2.....ấp; Loại 3.....ấp;

**TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH**

(Kèm theo Quyết định số:/2018/QĐ-UBND ngày2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

**BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI KHÓM, KHU**

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày/.../.... của Ủy ban nhân dân xã

TT	Tên nhóm, khu	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí quy mô dân số		Tiêu chí diện tích tự nhiên		Tiêu chí về các yếu tố đặc thù										Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú	
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 40 điểm)	Dân Số (người)	Số điểm	Tổng diện tích (ha)	Số điểm (tối đa 25 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 15 điểm)	Yếu tố khó khăn		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố hộ là người dân tộc thiểu số			Yếu tố hộ nghèo					
									Khóm ĐBK	Số điểm	Khóm phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %				Số điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9=11+13+16+19	10	11	12	13	14	15 = 14/3	16	17	18 = 17/3	19	20 = 4+6+8+9	21	22
1	Khóm A																				
2	Khóm B																				
....																				

Phường, thị trấn có..... Khóm, khu, trong đó: Loại 1..... Khóm, khu; Loại 2..... Khóm, khu; Loại 3..... Khóm, khu.

**TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH**

Chú thích:

(1) “Diện tích tự nhiên” do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định theo sơ đồ thể hiện vị trí địa lý của ấp, nhóm, khu và được tính trên cơ sở địa bàn phân công trách nhiệm quản lý;

(2) “Áp đặc biệt khó khăn” được xác định theo Điều 2, Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020

(3) “Hộ gia đình là người dân tộc thiểu số”: Lấy theo dân tộc của người đứng tên chủ hộ; Hộ gia đình lấy theo cơ quan công an quản lý đăng ký hộ khẩu thường trú.

(4) “Hộ trực tiếp sản xuất nông, ”: Được xác định là hộ có thu nhập chính (trên 50% tổng thu nhập) từ sản xuất nông nghiệp.

(Kèm theo Quyết định số:/2018/QĐ-UBND ngày2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

BIỂU TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH PHÂN LOẠI ẤP, KHÓM, KHU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.....

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên đơn vị cấp xã	Tổng số ấp, khóm, khu	Số ấp	Dự kiến phân loại của cấp xã			Số khóm, khu	Dự kiến phân loại của cấp huyện			Ghi chú
				Loại I	Loại II	Loại III		Loại I	Loại II	Loại III	
1	2	3	4 = (5+6+7)	5	6	7	8 = (9+10+11)	9	10	11	12
1											
2											
3											
4											
5											
6											
	Cộng										

TM. UBND HUYỆN.....

CHỦ TỊCH